| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **97**/2026/DS-ST
Ngày: 30/06/2026
*V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Võ Văn Thành

Bà Nguyễn Thị Diệu Hiền

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Thế Mạnh – Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 06 năm 2026, tại Hội trường B, trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2026/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 05 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 06 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Duy T**, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: ABC tổ X2, khu phố NQ, phường D2, thành phố Đồng Nai. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Nguyệt N**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: X/AH, ấp V 3, xã G, thành phố Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Hoàng D1**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: X/AH, ấp V 3, xã G, thành phố Đồng Nai. *(Theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2025)* (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Đặng Thị Hoàng D**, sinh năm: 1981. (Vắng mặt)

Địa chỉ: X1/A1H, ấp TK, xã G, thành phố Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2024, đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ngày 13/05/2026, các bản tự khai, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Duy T trình bày:*

Ông T là cháu ruột gọi bà Phạm Thị Nguyệt N bằng cô. Do có mối quan hệ cô cháu ruột với nhau nên bà N có hỏi vay mượn tiền của ông T nhiều lần, sau đó bà N lại cho người khác vay lại, lãi suất như thế nào thì ông T không rõ. Cụ thể các lần như sau:

+ Lần 1: Vào ngày 18/11/2023, bà N có gọi điện cho ông T hỏi mượn số tiền 100.000.000 đồng và cam kết trong 01 tháng sẽ trả lại cho ông T số tiền gốc 100.000.000 đồng kèm lãi suất là 2.500.000đ/tháng và được ông T đồng ý. Ông T đã chuyển khoản từ tài khoản H Bank (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

+ Lần 2: Ngày 24/11/2023, bà N tiếp tục gọi điện hỏi mượn ông T số tiền 100.000.000 đồng và cam kết trong 01 tháng sẽ trả lại cho ông T số tiền gốc 100.000.000 đồng kèm lãi suất là 2.500.000đ/tháng và được ông T đồng ý. Ông T đã chuyển khoản từ tài khoản H Bank (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

+ Lần 3: Ngày 14/12/2023, bà N tiếp tục gọi điện hỏi mượn ông T số tiền 200.000.000 đồng và cam kết trong 03 ngày sẽ trả lại cho ông T số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi là 300.000 đồng. Cũng tại ngày hôm đó, bà N đã trả ông T trước tiền lãi là 300.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản cũng từ tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158) chuyển qua tài khoản H Bank (Số tài khoản: 156704070004573) của ông T. Ông T đã chuyển khoản 200.000.000 đồng từ tài khoản H Bank (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

+ Lần 4: Ngày 29/12/2023, bà N tiếp tục gọi điện hỏi mượn ông T số tiền 100.000.000 đồng và cam kết trong 10 ngày sẽ trả lại cho ông T số tiền gốc 100.000.000 đồng và 700.000 đồng tiền lãi. Cũng tại ngày hôm đó, bà N đã trả ông T trước tiền lãi là 700.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản cũng từ tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158) chuyển qua tài khoản H Bank (Số tài khoản: 156704070004573) của ông T. Ông T đã chuyển khoản 100.000.000 đồng từ tài khoản H Bank (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

Để đảm bảo làm tin, bà N có giao cho ông T 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 095455 được Sở TM tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Nguyễn Thị Bích H1 (cùng sử dụng với ông Bùi Văn L,

ông Phạm Trùng D3, bà Trần Thị Mộng H2, ông Trần Văn H3, bà Phan Thị Thúy K, ông Nguyễn Đăng T, bà Mai Thị Thu N4, bà Hà Xuân Tr).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 085187 được Sở TM tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Phạm Thị Thu N1 vào ngày 24/6/2022.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 798731 được Sở TM tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Nguyễn Thị T2 vào ngày 29/8/2017 (được diều chỉnh tại trang 4 để thừa kế cho ông Trần Quốc P; địa chỉ: ấp B 2, xã G 2 (nay là xã TN), tỉnh Đồng Nai).

Hiện bản chính của 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đều do ông T đang lưu giữ.

Đến ngày 25/01/2024, bà N có chuyển khoản trả lại cho ông T số tiền gốc 100.000.000 đồng cũng thông qua tài khoản ngân hàng nêu trên. Sau thời gian đó đến nay, bà N không T toán thêm cho ông T được bất kỳ khoản tiền nào. Ông T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng bà N cứ lảng tránh và không thực hiện. Tính đến nay, bà N còn nợ ông T só tiền gốc là 400.000.000 đồng.

Ông T cho bà N vay tiền trong 02 tháng 11 và 12 năm 2023. Do là mượn trả tiền liền nên ông T mới cho bà N mượn, sau đó tháng 01 năm 2024 ông T có yêu cầu bà N thanh toán, trả lại tiền cho ông T hết số tiền đã vay 500.000.000 đồng thì bà N chỉ trả được cho ông T số tiền 100.000.000 đồng. Sau nhiều lần nhắn tin, gọi điện và yêu cầu bà N trả tiền thì bà N chỉ trả lời là người ta chưa trả tiền cho bà N nên bà N chưa có tiền trả cho ông T được. Ngày 21/9/2024 ông T có gửi thông báo thu hồi nợ yêu cầu bà N trả lại cho ông T số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất là 10%/năm được tính từ thời gian bà N không trả gốc cho ông T là từ cuối tháng 2 năm 2024. Nay ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần tính lãi tạm tính từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/6/2026 (01 năm 07 tháng 29 ngày tương ứng 604 ngày) là: 400.000.000 đồng x 10%/năm x 604 ngày = 66.191.780 đồng. Tổng cộng bà N phải trả cho anh Thanh số tiền là 466.191.780 đồng (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu một trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi đồng). Do thời điểm cho vay là trả ngay nên chỉ tính lãi vào thời gian vay, sau đó hai bên không thống nhất được lãi suất nên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi là 10%/năm trên số tiền gốc.

Đối với những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, ông T sẽ trả lại cho bà N khi bà N thanh toán xong tiền nợ cho ông T.

Việc giao dịch giữa ông T và bà N là thông qua hình thức thỏa thuận miệng, bà N là người gọi điện trực tiếp hỏi mượn tiền và ông T đã chuyển tiền trực tiếp từ tài khoản ngân hàng của ông T qua tài khoản ngân hàng của bà N. Thực tế trước đây giữa bà N và ông T cũng có việc vay mượn tiền chuyển khoản như vậy nhưng bà N thanh toán rất đầy đủ. Do vậy, ông T xác định bà N là người trực tiếp vay tiền của ông T và bà N phải có trách nhiệm trả số tiền trên

lại cho ông T. Đối với việc bà N chuyển tiền cho bà D vay như thế nào, lãi suất ra sao thì ông T không nắm được. Đề nghị bà N liên hệ bà D để lấy lại số tiền mà bà N đã cho bà D vay trước đó. Còn việc bà D gán nhà cho ông T thì thời điểm đó bà N không trả được tiền cho ông T nên bà N có nói với ông T là tiền bà N đã cho bà D vay rồi mà bà D chưa trả được cho bà N nên bà D đồng ý gán nhà cho bà N để trừ nợ. Bà N nói với ông T là xuống xem nhà bà D để cấn trừ phần tiền mà bà N đã mượn của ông T. Trước đó việc vay mượn và gán nhà giữa bà D và bà N thì ông T không biết.

** Theo các bản tự khai và lời khai tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị Nguyệt N (có ông Phạm Hoàng D1 là đại diện ủy quyền) trình bày:*

Bà Phạm Thị Nguyệt N và ông Phạm Duy T có mối quan hệ cô cháu (ông T là cháu ruột của bà N). Bà N được biết ông T chuyên cho vay tiền và nhận cầm sổ. Vào khoảng năm 2023, ông T có biết bà Đặng Thị Hoàng D, sinh năm 1981 ở xã Gia Kiệm có nhu cầu vay số tiền là 400.000.000 đồng (chia làm 3 lần) nên bà N có giới thiệu cho ông T và được ông T yêu cầu bà N phải chụp sổ qua cho ông T coi. Thực tế, bà D có đưa trực tiếp qua nhà bà N 03 cuốn sổ hồng (bà N không nhớ thông tin cụ thể của 03 cuốn sổ trên, chỉ nhớ 03 cuốn sổ này không phải do bà D đứng tên). Sau đó, bà N đã chụp thông tin 03 cuốn sổ trên cho ông T và được ông T báo đồng ý cho bà D vay với số tiền 400.000.000 đồng.

Sau đó, ông T đã dùng số tài khoản của ông T để chuyển khoản vào số tài khoản bà N thuộc Ngân hàng S Bank (Hiện số tài khoản trên bà N đã bỏ nên không nhớ chính xác số tài khoản), cụ thể gồm 03 lần chuyển tiền như sau:

+ Lần 01 là vào ngày 18/11/2023, do bà D có nhu cầu vay tiền 100.000.000 đồng nên bà N đã đứng ra mượn dùm chỗ ông T. Bà N chụp sổ đỏ của bà D qua cho ông T xem và được ông T đồng ý chuyển khoản 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà N và bà N sau đó lại chuyển tiền vào tài khoản của bà D. Giữa ông T và bà D có ký giấy vay tiền.

+ Lần 02 là vào ngày 24/11/2023, do bà D có nhu cầu vay tiền 100.000.000 đồng nên bà N đã đứng ra mượn dùm chỗ ông T. Bà N chụp sổ đỏ của bà D qua cho ông T xem và được ông T đồng ý chuyển khoản 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà N và bà N sau đó lại chuyển tiền vào tài khoản của bà D. Giữa ông T và bà D có ký giấy vay tiền.

+ Lần 03 là vào ngày 14/12/2023, do bà D có nhu cầu vay tiền 200.000.000 đồng nên bà N đã đứng ra mượn dùm chỗ ông T. Bà N lại chụp sổ đỏ của bà D qua cho ông T xem và được ông T đồng ý chuyển khoản 200.000.000 đồng vào tài khoản của bà N và bà N sau đó lại chuyển tiền vào tài khoản của bà D. Giữa ông T và bà D có ký giấy vay tiền.

Bà N xác định bà N chỉ là người đứng ra hỏi mượn tiền dùm cho bà D và chuyển khoản tiền giúp cho ông T, chứ thực tế bà D là người vay tiền của ông T.

Sau khi ông T chuyển khoản cho bà N thì vài ngày sau, ông T có qua nhà bà N lấy 03 bản chính cuốn sổ hồng nêu trên. Thực tế, giữa ông T và bà N không hề ký giấy tờ vay nào, bà N chỉ đứng ra giới thiệu cho bà D vay tiền. Giữa bà D và ông T có ký giấy vay tiền nhưng nội dung cụ thể như thế nào thì bà N không biết, tất cả giấy tờ đều do ông T giữ hết và không hề có chữ ký của bà N trên giấy vay. Bà N không biết giữa bà D và ông T thỏa thuận thời gian vay như thế nào, chỉ nghe được hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Sau mỗi tháng thì bà D lại đưa tiền cho bà N nhờ bà N trả lãi cho ông T (bà N không nhớ chính xác là đưa bao nhiêu tiền). Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà N không đồng ý do người mượn tiền của ông T thực tế là bà D chứ không phải là bà N. Đề nghị ông T tìm bà D để yêu cầu bà D thanh toán tiền cho ông T.

*+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hoàng D trình bày:*

Ông T có quen biết với bà Phạm Thị Nguyệt N, các bên có làm ăn từ trước. Vào ngày 15/12/2023 bà D có đưa cho bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đinh Thị Tốt và nhờ bà N đưa cho người cháu của mình là ông Phạm Duy T, chuyên cho mượn tiền cầm sổ với số tiền vay là 200.000.000 đồng.

Ông T có nhờ bà N chụp hình sổ qua để xem và ông T đã đồng ý cho mượn. Tiếp đến ngày 19/11/2023 bà D lại nhờ bà N đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Bích H1 (cùng đồng chung sở hữu) cầm với số tiền vay là 100.000.000 đồng.

Ngày 29/12/2023, bà D lại nhờ bà N đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị Thu N1 cầm với số tiền vay là 100.000.000 đồng.

Tất cả các lần giao dịch như sau:

+ Ngày 15/12/2023, bà D có yêu cầu bà N chuyển vào tài khoản của bà D với số tiền là 200.000.000 đồng theo số tài khoản của bà Đặng Thị Hoàng D là: 17205777, tại Ngân hàng ACB gồm số tiền là 143.500.000 đồng tiền chuyển khoản và bà D nhận của bà N là 56.500.000 đồng tiền mặt.

+ Ngày 19/11/2023, bà D có yêu cầu bà N chuyển vào tài khoản của bà D với số tiền là 200.000.000 đồng theo số tài khoản của bà Đặng Thị Hoàng D là: 17205777, tại Ngân hàng ACB gồm số tiền là 50.000.000 đồng tiền chuyển khoản và bà D nhận của bà N là 50.000.000 đồng tiền mặt.

+ Ngày 29/12/2023, bà D có yêu cầu bà N chuyển vào tài khoản của bà D với số tiền là 100.000.000 đồng theo số tài khoản của bà Đặng Thị Hoàng D là: 17205777, tại Ngân hàng ACB gồm số tiền là 95.000.000 đồng tiền chuyển khoản và bà D nhận của bà N là 5.000.000 đồng tiền mặt.

Trong quá trình mượn tiền ông T thì bà D có trả lãi là 30% trong vòng 01 tháng. Do là người đến hẹn vay tiền của bà D chưa trả được tiền cho bà D nên bà D có nói với ông T về phương án trả nợ là bà D có căn nhà với diện tích 05m x 25m. Bà D đề nghị gán căn nhà vào thời điểm đó với số tiền là 1.400.000.000 đồng để ông T có thể thu nợ của mình nhưng ông T không chấp nhận nên bà D đã để căn nhà đó cho người khác để trả nợ.

Sau đó, bà D còn một căn nhà với diện tích 6m x 36m (bà D có đề nghị gán căn nhà vào thời điểm đó là 1.700.000.000 đồng để ông T có thể thu lại số tiền đã vay của ông T (với ba lần mượn tổng số tiền là 400.000.000 đồng) nhưng ông T không đồng ý, do vậy khi nào bán được nhà thì bà D sẽ hoàn trả tiền cho ông T.

Bà D xác định là bà D có nhờ bà N đứng ra mượn dùm số tiền 400.000.000 đồng chỗ ông T và bà D cũng là người đi mượn dùm số tiền trên cho người khác vay lại và có giấy tờ vay mượn của họ theo giấy tờ của ông T đưa. Sau khi ký tên có đưa lại giấy tờ đó cho bà N và bà N đã đưa lại cho ông T.

*** Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai:**

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:*

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt (không rõ lý do) nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử vụ án.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:*

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm theo đúng quy định của pháp luật.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1] Về thủ tục tố tụng**:

*[1.1] Về thẩm quyền:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc đã vay và yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, bị đơn – bà Phạm Thị Nguyệt N có nơi cư trú

tại số X/AH, ấp V 3, xã G, huyện TN, tỉnh Đồng Nai (nay là số X/AH, ấp V 3, xã G, thành phố Đồng Nai) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc đã vay và yêu cầu tính lãi suất nên quan hệ pháp luật được xác định là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[1.3] Về thời hiệu khởi kiện:*

Quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu nên căn cứ Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:*

Ông Phạm Duy T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Nguyệt N có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc và lãi mà bà N đã vay. Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông Phạm Duy T là nguyên đơn và bà Phạm Thị Nguyệt N là bị đơn trong vụ án.

*[1.5] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:*

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hoàng D vắng mặt. Bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

**[2] Về đánh giá chứng cứ:**

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp gồm: Các bản chụp tin nhắn Zalo trao đổi về việc chuyển khoản giữa ông T với bà N, các bản chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng tại Ngân hàng H Bank, 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 095455, DG 085187 và CI 798731 (Bản chính). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có ý kiến gì về những tài liệu, chứng cứ nêu trên nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu,..... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Do đó, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Như vậy, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[3] Về áp dụng pháp luật:**

Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền vào khoảng thời gian cuối năm 2023 và nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ vào đầu năm 2024 nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

**[4] Về nội dung:**

*[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ cô - cháu ruột với nhau. Do có nhu cầu vay mượn tiền để cho người khác vay lại nên bị đơn bà Phạm Thị Nguyệt N đã vay mượn tiền của nguyên đơn ông Phạm Duy T tổng cộng 04 lần với tổng số tiền là 500.000.000 đồng, hình thức vay mượn thông qua chuyển khoản Ngân hàng. Quá trình vay mượn giữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không giao kết bằng văn bản, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Vào ngày 18/11/2023, bà N có mượn ông T số tiền 100.000.000 đồng và ông T đã chuyển khoản 100.000.000 đồng từ tài khoản H Bank của ông T (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

+ Lần 2: Ngày 24/11/2023, bà N tiếp tục mượn ông T số tiền 100.000.000 đồng và ông T đã chuyển khoản 100.000.000 đồng từ tài khoản H Bank của ông T (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

+ Lần 3: Ngày 14/12/2023, bà N tiếp tục hỏi mượn ông T số tiền 200.000.000 đồng và ông T đã chuyển khoản 200.000.000 đồng từ tài khoản H Bank của ông T (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

+ Lần 4: Ngày 29/12/2023, bà N tiếp tục hỏi mượn ông T số tiền 100.000.000 đồng và ông T đã chuyển khoản 100.000.000 đồng từ tài khoản H Bank của ông T (Số tài khoản: 156704070004573) sang tài khoản S Bank của bà N (Số tài khoản: 050114578158).

Để làm tin, bà N có đưa cho ông T 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 085187 do Sở TM tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/6/2022 cho bà Phạm Thị Thu N1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 095455 do Sở TM tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/6/2022 cho các ông bà Nguyễn Thị Bích H1, Bùi Văn L, Phạm Trùng D3, Trần Thị Mộng H2, Trần Văn H3, Phan Thị Thúy K, Nguyễn Đăng T, Mai Thị Thu N4, Hà Xuân Tr và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 798731 do Sở TM tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/8/2017 cho bà Nguyễn Thị T2. Trong những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì không có giấy chứng nhận nào đứng tên bà Đặng Thị Hoàng D (BL10 - BL13).

Đến ngày 25/01/2024, bà N đã trả cho ông T được 100.000.000 đồng số tiền nợ gốc. Sau nhiều lần yêu cầu bà N thanh toán tiền thì bà N vẫn không trả. Ngày 21/9/2024, ông T đã gửi văn bản thông báo thu hồi nợ đến cho bà N, chốt số tiền nợ gốc bà N còn phải trả là 400.000.000 đồng cùng với lãi suất 10%/năm, tính từ thời điểm bà N không trả nợ gốc là tháng 02 năm 2024.

Nhận thấy việc ông T chuyển khoản tiền vay nợ cho bà N theo các lần kể trên là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án: cụ thể tại Danh sách tài khoản đối ứng của ông Phạm Duy T do Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh cung cấp (bút lục số 101) thể hiện chi tiết 04 lần giao dịch chuyển tiền ngày 18/11/2023, ngày 24/11/2023, ngày 14/12/2023 và ngày 29/12/2023 từ số tài khoản 156704070004573 tại Ngân hàng H Bank của ông T, tới số tài khoản 050114578158 tại Ngân hàng S Bank của bà Phạm Thị Nguyệt N, số lần chuyển tiền và số tiền là hoàn toàn trùng khớp với nội dung bản chi tiết giao dịch khách hàng do ông T cung cấp và cũng phù hợp với các tin nhắn Zalo (BL04 - BL08) tương tác giữa ông T và bà Nguyệt (tên Zalo là Thinh C) và cũng được bà N thừa nhận là đã nhận tiền chuyển khoản 400.000.000 đồng của ông T tại lời trình bày của bà N (BL40,41).

Do đó, việc nguyên đơn ông Phạm Duy T yêu cầu bà Phạm Thị Nguyệt N phải thanh toán lại số tiền gốc 400.000.000 đồng cho ông T là có căn cứ nên được chấp nhận.

Bà N cho rằng số tiền 400.000.000 đồng mà ông T chuyển khoản cho bà N là bà N vay giùm cho bà Đặng Thị Hoàng D và bà D cũng thừa nhận việc có nhờ bà N đứng ra vay giúp cho bà D khoản vay nêu trên, nhưng toàn bộ quá trình vay mượn và chuyển khoản là giao dịch giữa cá nhân ông Phạm Duy T với bà Phạm Thị Nguyệt N, các chứng từ giao dịch không thể hiện việc ông T có chuyển tiền vào tài khoản của bà D. Ngoài ra, giữa bà N và bà D có giao dịch chuyển khoản và giao nhận tiền mặt với nhau (BL 68,69,71,74), đồng thời giữa ông T và bà D cũng không tồn tại hợp đồng vay tiền nào. Đồng thời ông T cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N thì cũng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào đứng tên bà Đặng Thị Hoàng D. Do vậy, việc bà N cho rằng bà D phải trả tiền cho ông T là không có căn cứ, không có cơ sở. Thực tế, ông T có biết việc bà N cho người khác vay tiền lại để kiếm lời. Việc bà N cho bà D vay tiền nếu sau này xảy ra tranh chấp, bà N có thể khởi kiện yêu cầu bà D trả lại số tiền mà bà D đã vay của bà N bằng một vụ án dân sự khác.

*[4.2] Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi của nguyên đơn:*

Ông T trình bày toàn bộ quá trình vay mượn tiền giữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng và xác định việc bà N có trả lãi trên số tiền theo từng lần chuyển khoản đến tài khoản của bà N. Do các bên không thống nhất được lãi suất nên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi là 10%/năm trên số tiền gốc là 400.000.000 đồng. Ngày 21/9/2024, ông T đã ra Thông báo thu hồi nợ gửi cho bà N, yêu cầu bà N thanh toán số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng cùng tiền lãi suất 10%/năm trong thời hạn là 15 ngày. Theo đơn khởi kiện ông T xác định thời điểm tính lãi từ tháng 02 năm 2024, ngày 13/05/2026 ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và xác định thời gian tính lãi là từ ngày 01/11/2024 cho đến ngày xét xử.

Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi tạm tính từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/6/2026 (01 năm 07 tháng 29 ngày tương ứng 604 ngày)

là: 400.000.000 đồng x 10%/năm x 604 ngày = 66.191.780 đồng là phù hợp và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ để buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ tạm tính từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/6/2026 là: 466.191.780 đồng (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu một trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi đồng). Trong đó:

+ Số tiền gốc là: 400.000.000 đồng.

+ Số tiền lãi là: 66.191.780 đồng.

**[5] Về án phí:**

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được tòa án chấp nhận.

**[6] Về quyền kháng cáo:**

Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

**[7] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai:** là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 184; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Duy T đối với bị đơn bà Phạm Thị Nguyệt N về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Buộc bà Phạm Thị Nguyệt N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Duy T số tiền nợ tạm tính từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/6/2026 là: 466.191.780 đồng (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu một trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi đồng), trong đó: nợ gốc là: 400.000.000 đồng, nợ lãi là: 66.191.780 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí:

Buộc bà Phạm Thị Nguyệt N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.647.671 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi mốt đồng).

Hoàn trả cho ông Phạm Duy T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.531.200 đồng (Mười triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008256 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh Đồng Nai (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 - Đồng Nai).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**3.** Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND Khu vực 4 (ĐN);
- Phòng THA.DS Khu vực 4 (ĐN);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký tên và đóng dấu)

**Đinh Thị Tuyết Hạnh**